

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

**(Kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất)**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Bến Cát - tỉnh Bình Dương
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 của thành phố Bến Cát - tỉnh Bình Dương
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Bến Cát - tỉnh Bình Dương
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thành phố Bến Cát - tỉnh Bình Dương
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thành phố Bến Cát - tỉnh Bình Dương
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thành phố Bến Cát - tỉnh Bình Dương
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của thành phố Bến Cát
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Bến Cát

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phủ An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		23.435,41	2.150,21	4.634,51	3.121,64	4.401,25	3.793,01	1.705,35	1.653,53	1.975,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.899,09	774,56	3.290,05	2.397,78	2.796,87	674,68	1.338,03	1.092,20	1.534,91
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	814,02			37,68	350,60	148,72			277,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	604,15				327,13				277,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	791,11	35,12	58,53	50,51	95,18	52,81	11,16	226,05	261,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.111,98	738,91	3.228,04	2.301,81	2.337,45	470,01	1.326,87	864,90	843,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,86	0,53		1,65	7,09	1,48			5,12
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166,12		3,47	6,13	6,55	1,66		1,26	147,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.536,32	1.375,64	1.344,47	723,86	1.604,38	3.118,34	367,31	561,32	441,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32	2,98	0,33						
2.2	Đất an ninh	CAN	43,90	1,86	1,89			18,23	0,16	14,65	7,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.061,87	670,94	277,30	49,00	972,46	1.092,17			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,98	11,26	3,21	4,91	28,98	53,98	1,93	0,77	3,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	777,78	58,23	53,79	160,63	132,93	72,05	65,75	174,33	60,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.365,22	252,00	540,57	255,92	184,15	744,20	107,81	162,46	118,11
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.493,44	176,88	200,41	161,47	132,21	544,93	84,89	115,59	77,05
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	217,88	18,82	2,67	62,52	23,09	91,64		7,84	11,29
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	13,80	8,20	0,13	3,56		0,88		0,09	0,93
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	11,65	8,02	0,26	1,16	0,24	1,52	0,17	0,06	0,23
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	151,19	21,83	4,61	7,25	2,54	77,32	9,30	10,93	17,42
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	18,06	2,05	1,08	2,89	2,21	8,90			0,93
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	9,66	6,17	0,25	1,18	0,20	0,99	0,09	0,48	0,30
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	11,55	0,50	0,06	0,13	0,31	0,23	0,12	10,19	0,01
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG									
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	17,62			0,04	17,58				
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	74,86		74,76					0,11	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	8,17	0,38	0,96	0,09		1,63	1,89	2,32	0,90
-	<i>Đất làm NTND, nhà tang lễ</i>	NTD	275,26	6,41	207,19	13,30	4,71	9,86	11,34	13,80	8,64
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học CN</i>	DKH									
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	47,78		47,78						
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	14,31	2,73	0,43	2,32	1,07	6,29		1,05	0,42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,81	0,73	0,58	0,64	0,68	0,46	0,18	0,16	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	83,98	14,67	4,13	6,04		56,98		2,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	109,89								109,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.379,24	314,35	405,73	171,12	113,55	1.034,72	180,33	159,45	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,84	10,40	0,49	1,70	1,37	3,88	0,80	0,29	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,32	0,32							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,23	0,45	1,45	0,93	0,24	0,39	2,78	1,90	1,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,59	29,35	35,06	69,49	168,03	39,00	7,06	45,14	139,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,35	8,10	19,95	3,49	2,00	2,29	0,52		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									

- Nguồn: Số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2022 và kết quả ước thực hiện năm 2024

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSDD 2024 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
					(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		23.435,41	23.435,41		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.218,61	13.899,09	1.680,47	113,75
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	314,00	814,02	500,02	259,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>314,00</i>	<i>604,15</i>	<i>290,15</i>	<i>192,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	747,85	791,11	43,26	105,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.968,39	12.111,98	1.143,60	110,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,86	15,86		
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,52	166,12	-6,40	96,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.216,80	9.536,32	-1.680,47	85,02
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32	3,32		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	43,90	43,90		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.065,35	3.061,87	-3,48	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151,56	108,98	-42,58	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	818,63	777,78	-40,86	95,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã	DHT	2.922,49	2.365,22	-557,27	80,93
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.911,14</i>	<i>1.493,44</i>	<i>-417,70</i>	<i>78,14</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>234,59</i>	<i>217,88</i>	<i>-16,71</i>	<i>92,88</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>13,80</i>	<i>13,80</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,65</i>	<i>11,65</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>153,09</i>	<i>151,19</i>	<i>-1,90</i>	<i>98,76</i>
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18,06</i>	<i>18,06</i>		
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>22,17</i>	<i>9,66</i>	<i>-12,51</i>	<i>43,57</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>11,55</i>	<i>11,55</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>17,62</i>	<i>17,62</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>75,01</i>	<i>74,86</i>		
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>8,17</i>	<i>8,17</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất làm NTND, nhà tang lễ</i>	<i>NTD</i>	<i>383,56</i>	<i>275,26</i>	<i>-108,30</i>	<i>71,76</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học CN</i>	<i>DKH</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>47,78</i>	<i>47,78</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>14,31</i>	<i>14,31</i>		<i>100,00</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,96	3,81	-0,15	96,21
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,43	83,98	-0,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.268,82	109,89	-1.158,93	8,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.228,79	2.379,24	150,45	106,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,05	19,84	-27,21	42,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	0,32		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	9,23	9,23		100,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,59	532,59		100,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,35	36,35		100,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: (1) KHSDD trích theo QĐ số 401/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của UBND tỉnh Bình Dương v/v phê duyệt KHSDD năm 2024
Thị xã Bến Cát

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phủ Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		23.435,41	2.150,21	4.634,51	3.121,64	4.401,25	3.793,01	1.705,35	1.653,53	1.975,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.862,07	740,49	3.259,32	2.157,73	2.433,25	586,36	1.266,27	1.034,71	1.383,94
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	328,42			13,52	103,88				211,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>314,90</i>				<i>103,88</i>				<i>211,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	747,11	30,12	53,53	43,51	88,18	47,81	6,16	221,05	256,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.598,16	709,84	3.202,31	2.090,52	2.225,55	535,41	1.260,10	812,41	762,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,86	0,53		1,65	7,09	1,48			5,12
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,52		3,47	8,53	8,55	1,66		1,26	149,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.573,34	1.409,71	1.375,20	963,91	1.968,00	3.206,66	439,08	618,81	591,97
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32	2,98	0,33						
2.2	Đất an ninh	CAN	43,90	1,86	1,89			18,23	0,16	14,65	7,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.065,35	670,94	277,30	49,00	975,94	1.092,17			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151,06	16,26	8,31	10,29	34,70	58,98	7,65	5,87	9,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	799,17	58,23	55,22	193,59	115,75	69,70	65,75	179,95	61,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp thành phố, cấp xã	DHT	2.806,65	254,94	543,32	308,09	411,21	801,02	143,50	162,46	182,11

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phủ Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.888,27	177,88	200,41	205,52	358,57	569,93	120,58	115,59	139,78
-	Đất thủy lợi	DTL	248,67	18,82	2,67	62,52	23,69	121,13		7,84	11,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,80	8,20	0,13	3,56		0,88		0,09	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,65	8,02	0,26	1,16	0,24	1,52	0,17	0,06	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	153,09	22,07	4,61	7,25	2,54	78,41	9,30	10,93	17,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,06	2,05	1,08	2,89	2,21	8,90			0,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,32	6,77	2,85	9,30	0,30	2,23	0,09	0,48	0,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11,55	0,50	0,06	0,13	0,31	0,23	0,12	10,19	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,62			0,04	17,58				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75,01		74,91					0,11	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,17	0,38	0,96	0,09		1,63	1,89	2,32	0,90
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	276,36	7,51	207,19	13,30	4,71	9,86	11,34	13,80	8,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	47,78		47,78						
-	Đất chợ	DCH	14,31	2,73	0,43	2,32	1,07	6,29		1,05	0,42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,86	0,73	0,63	0,64	0,68	0,46	0,18	0,16	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,43	14,67	4,13	6,49		56,98		2,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	124,89								124,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.863,99	339,73	415,73	314,20	248,29	1.063,57	210,69	205,79	66,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,05	10,40	11,89	7,71	11,17	3,88	0,80	0,29	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,50	1,07						0,43	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,23	0,45	1,45	0,93	0,24	0,39	2,78	1,90	1,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,59	29,35	35,06	69,49	168,03	39,00	7,06	45,14	139,46

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2025	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phủ Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,35	8,10	19,95	3,49	2,00	2,29	0,52		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	13.936,60	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	12.660,17	739,96	3.255,84	2.134,04	2.417,61	583,22	1.266,27	1.033,46	1.229,77
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	3.065,35	670,94	277,30	49,00	975,94	1.092,17			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	13.936,60	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	151,06	16,26	8,31	10,29	34,70	58,98	7,65	5,87	9,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	13.936,60	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	187,33								187,33
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	187,33								187,33

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phủ Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.037,02	34,07	30,73	240,05	363,62	88,32	71,77	57,49	150,97
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	296,88			4,16	226,72				66,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	290,15				224,15				66,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	740,14	34,07	30,73	235,89	136,90	88,32	71,77	57,49	84,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		239,12	5,00	5,00	27,40	27,00	153,72	5,00	5,00	11,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	188,72			20,00	20,00	148,72			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/NTS									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,48	1,57			18,36	2,35		1,20	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
A	Công trình đăng ký mới 2025										
*	Công trình cần thu hồi đất										
1	Đường dây 110kV trạm 220kV Bến Cát - Ascendas - An Tây	DNL	0,15		0,15	CLN	An Điền		Doanh nghiệp	Cty Điện lực Bình Dương	
2	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy Quân sự phường Chánh Phú Hoà	TSC	0,60	0,60		CLN	Chánh Phú Hoà		Ngân sách		
3	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát	ODT	46,25		46,25	CLN	An Điền		Ngân sách		Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Bình Dương v/v Chủ trương đầu tư dự án Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát
4	Tổng thể bồi thường và tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát	DTL	14,21		14,21	CLN	Thới Hòa		Ngân sách		Quyết định số 3049/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh Bình Dương v/v Điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Tổng thể bồi thường và tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát
*	Công trình chuyển mục đích sử dụng đất										
5	Giao đất để thực hiện dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,81		1,81	CLN	Mỹ Phước		Doanh nghiệp	Doanh nghiệp	
B	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2024										
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh										
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng										
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023										
-	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Việt Hương 2	SKK	250,00	246,52	3,48	CLN	An Tây	thửa số 9, tờ số 31; thửa số 18 tờ số 38	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Bình Dương (Chủ đầu tư: Cty CP Đầu tư và Phát triển Việt Hương)
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất										
II.2.1	Đất phát triển hạ tầng										
II.2.1.1	Đất công trình năng lượng										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023										
-	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây dẫn nối	DNL	0,60		0,60	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Tổng công ty điện lực Miền Nam	TB số 1257/TB-SCT ngày 02/6/2022 của Sở Công Thương đẩy nhanh công tác thoả thuận tuyến và bố trí đất xây dựng các công trình điện 110kV trên địa bàn tỉnh
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022										
-	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và dẫn nối	DNL	2,60		2,60	CLN	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Ban Quản lý các công trình điện Miền Nam	VB số 9366/SPMB-PDB ngày 16/8/2021 của BQLDA các công trình điện MN

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021										
-	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đầu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	7,50		7,50	CLN	An Điền	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Tổng Cty truyền tải điện quốc gia (EVNNPT)	VB số 5278/SPMB-ĐB ngày 15/5/2020 của BQLDA các công trình điện MN EVNNPT đã trình Cục Điện lực và Năng lượng tái thẩm thẩm định TKCS tại số 1464/TTr-EVNNPT ngày 22/04/2021 và báo cáo bổ sung, hoàn thiện tại văn bản số 2407/EVNNPT-ĐT ngày 29/06/2021.
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019										
-	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Cheng Loong	DNL	0,14		0,14	C LN	An Tây, An Điền	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	BQLDA Lưới điện Miền Nam	VB số 4420/UBND-KTN ngày 04/9/2019 của UBND tỉnh Bình Dương v/v thỏa thuận thống nhất hướng tuyến; Văn bản số 437/ALĐMN- QLCT ngày 27/8/2018 của Ban quản lý dự án lưới điện Miền Nam Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương. (Đã thi công hoàn tất 12/14 trụ).
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐĐ đầu nối	DNL	0,45		0,45	CLN	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	Văn bản số 3193/PCBD ngày 24/8/2018 của Điện lực Bình Dương Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương - Đã phê duyệt BCNCKT ngày 27/11/2020
-	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0,77		0,77	C LN	An Điền, Thới Hòa	Công trình dạng tuyến (có điều chỉnh tăng DT thêm 0,13ha)	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	Văn bản số 3193/PCBD ngày 24/8/2018 của Điện lực Bình Dương Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương; - CV số 2368/UBND-KT ngày 06/7/2022 của UBND TX Bến Cát v/v giao P.Kinh tế tham mưu thỏa thuận hiệu chỉnh hướng tuyến cho công trình.
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018										
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐĐ đầu nối.	DNL	0,45		0,45	CLN	Thới Hòa	KCN Mỹ Phước 3	Doanh nghiệp	Công ty Điện lực Bình Dương	- Công văn số 4677/PCBD-KHVT ngày 06/11/2017 của Công ty Điện lực Bình Dương - QĐ số: 1741/QĐ-EVN SPC ngày 08/3/2017 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam giao triển khai thủ tục đầu tư Công văn số 4436/PCBD-QLDA ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Điện lực tỉnh Bình Dương. (đang thực hiện công tác bồi thường GPMB)
II.2.1.2	Đất cơ sở văn hóa										
II.2.1.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024										
-	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo Phú An	DGD	0,57		0,57	CLN	Phú An		Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 30/06/2022 của UBND thành phố Bến Cát
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022										
-	Trường THCS Hoà Lợi	DGD	1,09		1,09	CLN	Thới Hòa	Một phần thửa 2841 tờ 11	Ngân sách	UBND thành phố	Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh Bình Dương v/v phê duyệt dự án Trường THCS Hoà Lợi; Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2022.
II.2.1.4	Đất công trình thủy lợi										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023										
-	Xây dựng hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường ĐH Việt Đức	DTL	0,28		0,28	CLN	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND thành phố	QĐ số 2922/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND thành phố Bến Cát v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022										
-	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An	DTL	1,30		1,30	C LN	An Tây, Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Ban quản lý dự án xây dựng công trình giao thông	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về chủ trương đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An.
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018										
-	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thành phố Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15,00		15,00	CLN	Thới Hòa	Tờ bản đồ số 4, 5	Doanh nghiệp		Công văn số 5683/UBND-KTTH ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương đầu tư dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực thành phố Bến Cát
II.2.1.5	Đất công trình giao thông										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024										
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 606 đến giáp vành đai Bắc Mỹ Phước	DGT	7,87	5,37	2,50	CLN	An Điền	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND Phường/xã	Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Bình Dương
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023										
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐX.061	DGT	1,12		1,12	CLN	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND thành phố	QĐ số 614/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương nâng cấp, mở rộng đường ĐX.061
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022										
-	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	DGT	103,56		103,56	C LN	Hoà Lợi, Thới Hoà, An Điền, An Tây	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	UBND tỉnh	Công văn số 1263/TTg-CN ngày 19/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ; NQ số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021										
-	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100,00		100,00	LUA, CLN	An Tây.	khu Quy hoạch cảng	Doanh nghiệp	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Công văn số 3626/UBND-KTN ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh quy mô, diện tích và chuyển đổi chủ đầu tư dự án ICD Cảng sông An Tây
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020										
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	48,20	15,60	32,60	C LN	An Điền, Phú An	Công trình dạng tuyến	Ngân sách	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh về quyết định, điều chỉnh và dừng chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019										
-	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	DGT	3,55		3,55	C LN	Mỹ Phước, An Điền	Tờ 60 P.Mỹ Phước; Tờ 16, 17 xã An Điền	Ngân sách	UBND thành phố	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng cầu đò mới qua sông Thị Tinh Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công Đang thực hiện (Toàn tuyến có 63 hồ sơ, trong đó: - 41 hồ sơ đã có quyết định thu hồi đất) - 22 hồ sơ chưa trình thu hồi đất; diện tích 23.083 m2 (đang rà soát hồ sơ trình thu hồi đất)
II.2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024										
-	Công trình Xây dựng hạ tầng khu TTCH An Tây mở rộng (giai đoạn I)	TSC	9,80		9,80	CLN	An Tây		Ngân sách	UBND thành phố	Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND thành phố

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
-	Công trình Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm văn hoá công cộng phường Chánh Phú Hoà	TSC	11,40		11,40	CLN	Chánh Phú Hòa	thửa số 336, 337, tờ số 26	Ngân sách	BQLDA thành phố	Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND thành phố Bến Cát về việc phê duyệt dự án.
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023										
-	Xây dựng hạ tầng Khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1)	TSC	6,01		6,01	CLN	An Điền	Thửa 3977, 458 tờ số 13, 7	Ngân sách	UBND thành phố	Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của UBND thành phố Bến Cát về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
II.2.3	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022										
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Bến Cát	NTD	2,60	1,50	1,10	CLN	Mỹ Phước	Thửa 185, 899, 116, 1499, 1497, 1498, 1171, 192 và một phần thửa 1496 tờ 9	Ngân sách	UBND thành phố	Quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND thành phố
II.2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023										
-	Văn phòng khu phố 5 - Chánh Phú Hòa	DSH	0,05		0,05	CLN	Chánh Phú Hòa	Thửa 3889 tờ 11	Ngân sách	UBND thành phố	Đang lập dự án đầu tư
II.2.5	Đất khu vui chơi giải trí công cộng										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019										
-	Dự án đường ven sông Thị Tinh (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tinh dọc theo khu dân cư Cầu Đò	DKV	4,50	4,05	0,45	CLN	An Điền	Công trình dạng tuyến (thực hiện bồi thường quyền sử dụng đất)	Ngân sách	UBND thành phố	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Dương; Quyết định số 3111/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thành phố Bến Cát về việc phê duyệt chủ trương đầu tư.
II.3	Công trình thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị mới										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024										
-	Khu đô thị phía Bắc đường Vành đai 4	DTC	284,00		284,00	CLN	An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 15, 16, 18, 19	Đầu thầu thực hiện dự án	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Công văn số 4878/UBND-KT ngày 13/11/2023 của UBND thành phố Bến Cát về việc đăng ký bổ sung dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023										
-	Khu đô thị Bắc An Tây	DTC	70,00		70,00	CLN	An Tây	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 43, 44, 49, 50	Ngân sách	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương.
-	Khu đô thị Đông An Tây	DTC	289,00		289,00	CLN	An Tây, Phú An	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số 49, 50, 54, 55, 58, 59 xã An Tây; tờ 10, 11, 18, 19 xã Phú An	Ngân sách	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương.
-	Khu đô thị Tây An Tây	DTC	268,00		268,00	CLN	An Tây, Phú An	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số 48, 49, 53, 54, 57, 58, 60, 61 xã An Tây; tờ 19, 26 xã Phú An	Ngân sách	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	NQ số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương.
III.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất										
III.1	Đất ở tại đô thị										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024										
-	Khu nhà ở Thương mại Phú Hòa Land 4	ODT	0,67		0,67	CLN	Chánh Phú Hoà	Thửa số 762, tờ 29	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp đăng ký

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
-	Dự án nhà ở (Văn bản số 03/2023/CV-BT ngày 18/12/2023 của Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bảo Tiến)	ODT	2,10		2,10	CLN	Thới Hoà	Thửa số 1757, 1887, 1886 tờ 14	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp đăng ký
-	Dự án nhà ở (Văn bản số 21/2023/CV-MĐC ngày 16/01/2024 của Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Miền Đông)	ODT	0,84		0,84	CLN	Mỹ Phước	Thửa số 256, 257 tờ 34	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	Doanh nghiệp đăng ký
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Địa ốc và Xây dựng Khang Điền)	ODT	1,80		1,80	CLN	An Điền	Thửa số 143, tờ 3		Cty TNHH Địa ốc và Xây dựng Khang Điền	Doanh nghiệp đăng ký
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023										
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	1,62		1,62	CLN	Hòa Lợi	thửa 52, 1958, 1311, 36, 37	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát	
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	2,36		2,36	CLN	Mỹ Phước	Các thửa từ 13, 16, 17, 18	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát	
-	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á)	ODT	1,50		1,50	CLN	Hòa Lợi	Các thửa đất số 71, 546, 1298, 1297 tờ số 32	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á	
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang)	ODT	1,95		1,95	CLN	Hòa Lợi	thửa 292 tờ số 12; thửa 1030 tờ 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang	
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường)	ODT	3,50		3,50	CLN	Thới Hòa	thửa 483 tờ số 8	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường	
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Tân Lập RESORT)	ODT	3,04		3,04	CLN	Mỹ Phước	thửa 768, 770 tờ số 10	Doanh nghiệp	Cty TNHH Tân Lập RESORT	
-	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	8,43		8,43	CLN	Mỹ Phước	Các thửa đất thuộc tờ số 8	Doanh nghiệp	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh Bình Dương
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong)	ODT	5,30	0,26	5,04	CLN	An Tây	Các thửa đất thuộc tờ 24	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong	QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND Tỉnh
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022										
*	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Khải Quang Minh)	ODT	1,56		1,56	CLN	Thới Hòa	Thửa 3108, 3109, 3105, 1245 tờ 41	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư BĐS Khải Quang Minh	VB số 1963/UBND-KT ngày 08/6/2022 của UBND thành phố Bến Cát.
-	Dự án nhà ở (DD Green Homes của Cty TNHH DD New Life)	ODT	1,24		1,24	CLN	Hòa Lợi	Thửa 190, 394 tờ 19	Doanh nghiệp	Cty TNHH DD New Life	VB số 1963/UBND-KT ngày 08/6/2022 của UBND thành phố Bến Cát.
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh)	ODT	8,21		8,21	CLN	Hòa Lợi	Thửa 55, 867, 868, 920 tờ 14	Doanh nghiệp	Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh	VB số 1963/UBND-KT ngày 08/6/2022 của UBND thành phố Bến Cát.
-	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Mark Up; trước đây Cty CP Cao su Tài Phát)	ODT	15,42		15,42	CLN	Thới Hòa	Thửa 198, 25, tờ 8, 9	Doanh nghiệp	Cty CP Cao su Tài Phát	VB số 1963/UBND-KT ngày 08/6/2022 của UBND thành phố Bến Cát.
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	20,00		20,00	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 10	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát)	ODT	1,60	0,05	1,55	CLN	Tân Định	Thửa 2556 tờ 21	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định)	ODT	1,68	0,10	1,58	CLN	Tân Định	Thửa 863 tờ 24	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
-	Dự án nhà ở (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO)	ODT	1,20		1,20	SKC	Tân Định	Thửa 07, tờ 25	Doanh nghiệp		Công văn số 5423/UBND-KTN ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện đầu tư dự án Siêu thị - Ký túc xá Công nhân Tân Định
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia)	ODT	0,75		0,75	CLN	Tân Định	Thửa 858, 859, 860, 861, 642 tờ 17	Doanh nghiệp	Cty TNHH XD Địa ốc Hoàng Gia	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn)	ODT	2,88		2,88	CLN, HNK	Tân Định	Thửa số 325, 358, 389, 336 tờ 16	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương)	ODT	1,02		1,02	CLN	Thới Hòa	Các thửa 412, 343, 365, 366 tờ 7	Doanh nghiệp	Cty CP TM Trần Anh Bình Dương	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh; QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Bất động sản Việt Quang)	ODT	4,82		4,82	CLN	Hòa Lợi	Các thửa thuộc tờ 11, 12	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư BDS Việt Quang	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương)	ODT	3,19		3,19	CLN	Mỹ Phước	Các thửa thuộc tờ 52	Doanh nghiệp	Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong)	ODT	12,20		12,20	CLN	An Tây	Các thửa 12, 37, 38 thuộc tờ 38	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Đồ Gia)	ODT	10,24		10,24	CLN	An Điền	Các thửa đất thuộc tờ 9, 10	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Đồ Gia	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát)	ODT	6,90		6,90	CLN	An Điền	Các thửa đất thuộc tờ 34, 35	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong)	ODT	9,80	0,09	9,71	CLN	An Tây	thửa đất 16, 11, 33, 173, 26 tờ 45 và thửa 534, 163 tờ 44	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	ODT	4,32		4,32	CLN	An Tây	Thửa đất số 436, 10, 11, 526, 527, 528, 514 tờ số 23	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BĐS Rừng Vàng)	ODT	2,45		2,45	CLN	An Điền	Thửa 1014 tờ 15	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BĐS Rừng Vàng	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khái)	ODT	2,31		2,31	CLN	An Điền	Thửa 461, tờ 19	Doanh nghiệp	Cty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khái	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Đầu tư XD BĐS Huỳnh Tiến Phát)	ODT	9,86		9,86	CLN	An Điền	Các thửa thuộc tờ 14, 15	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Đầu tư XD BĐS Huỳnh Tiến Phát	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh; QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV XD và Đầu tư BĐS Nam Thái Bình Dương)	ODT	6,77		6,77	CLN	An Điền	Các thửa thuộc tờ 8, 9	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV XD và Đầu tư BĐS Nam Thái Bình Dương	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021										
-	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1,02		1,02	CLN	Hòa Lợi	Thửa 600, 1000 tờ bản đồ 37	Doanh nghiệp		Công văn số 4292/UBND-KTN ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3973/STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/9/2020 của Sở TNMT
-	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2,95		2,95	CLN	Mỹ Phước	Tờ bản đồ 39	Doanh nghiệp		Công văn số 500/UBND-KT ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9,60	7,00	2,60	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 10, 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền	Công văn số 255/UBND-KT ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	2,89	2,11	0,78	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 22	Doanh nghiệp	Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc	Công văn số 4466/UBND-KTN ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	3,62		3,62	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 4, 5	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền	QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	ODT	18,97		18,97	CLN	An Điền	tờ số 39	Doanh nghiệp	Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ	Công văn số 403/UBND-KTN ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phú An Điền 1
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	ODT	12,53		12,53	CLN	An Điền	tờ số 39	Doanh nghiệp	Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương	Công văn số 402/UBND-KTN ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phú An Điền 2
-	Khu dân cư Cầu Đò (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi; Trong đó có 3,36ha đất trồng lúa)	ODT	48,96	44,91	4,05	CLN, LUA	An Điền	Các thửa thuộc tờ số 16, 17	Doanh nghiệp	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	Công văn số 1195/UBND-KT ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương chuyển giao dự án Khu dân cư cầu Đò và Khu dân cư Mỹ Phước 4. QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019										
-	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Khai Hoàng Gia)	ODT	1,90		1,90	CLN	An Điền	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 16	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Khai Hoàng Gia	Văn bản số 2992/UBND-KT ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Hoàng Gia An Điền
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018										
-	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9,98	8,60	1,38	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 10, 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền	Bổ sung KH 2018 (QĐ 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018)
III.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023										
-	Dự án đầu tư phi nông nghiệp (Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà)	SKC	0,20		0,20	CLN	Tân Định	Thửa 1162 tờ 15	Doanh nghiệp	Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà	VB số 3639/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/10/2022 của Sở TNMT tỉnh Bình Dương
-	Dự án gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí (Công ty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm)	SKC	0,71		0,71	CLN	An Điền	Thửa 112 tờ 44	Doanh nghiệp	Cty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm	Văn bản đăng ký của Công ty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta)	SKC	0,36		0,36	CLN	Tân Định	Thửa 369, 480 tờ 15	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta)	QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Bình Dương
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà)	SKC	2,86		2,86	CLN	An Điền	Thửa 495 tờ 7	Doanh nghiệp	Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà	QĐ số 411/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Bình Dương
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022										
-	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ)	SKC	0,52		0,52	CLN	An Điền	Thửa 1220 tờ 42	Doanh nghiệp	Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Tuấn)	SKC	0,36		0,36	CLN	An Điền	Thửa 226 tờ 41	Doanh nghiệp	Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Tuấn	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Nhà kho chứa hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga)	SKC	1,00		1,00	CLN	An Điền	thửa 34 tờ bản đồ số 33	Doanh nghiệp	Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nội thất và gia công cơ khí (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden)	SKC	2,38		2,38	CLN	An Điền	thửa 74 tờ bản đồ số 41	Doanh nghiệp	Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án xây dựng nhà xưởng (Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông)	SKC	0,99		0,99	CLN	An Điền	thửa 01 tờ bản đồ số 44	Doanh nghiệp	Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát)	SKC	1,18		1,18	CLN	An Tây	thửa 911 tờ bản đồ số 43	Doanh nghiệp	Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hào Thăng)	SKC	0,86		0,86	CLN	An Điền	thửa 1842 tờ bản đồ số 42	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hào Thăng	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Dự án nhựa giả mây (Cty TNHH Pora)	SKC	0,91		0,91	CLN	Phú An	Các thửa 140, 638 tờ bản đồ số 7	Doanh nghiệp	Cty TNHH Pora	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Xây dựng nhà xưởng sản xuất nút xốp và cơ khí (Cty TNHH MTV Hito Packing)	SKC	3,28		3,28	CLN	An Điền	thửa số 186, 1396 tờ 42; thửa 39 tờ 45	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Hito Packing	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021										
-	Nhà máy sản xuất phối thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	SKC	6,26		6,26	CLN	Tân Định	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20	Doanh nghiệp	Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường	QĐ chủ trương đầu tư số 718/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương (điều chỉnh tại QĐ 1490/QĐ-UBND ngày 09/6/2020); VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
-	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1,43		1,43	CLN	Chánh Phú Hòa	thửa 2161 tờ bản đồ số 29	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm	QĐ chủ trương đầu tư số 661/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
III.3	Bắt thương mại dịch vụ										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024										
-	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Thuận Nam)	TMD	0,06		0,06		Hòa Lợi	Thửa số 114, tờ 14	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	Công văn số 362/PKT ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2022										
-	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0,44		0,44	CLN	Hòa Lợi	Thửa 1163 tờ 4	Doanh nghiệp	DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
-	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0,13		0,13	CLN	Hòa Lợi	Các thửa 317, 319 tờ 9	Doanh nghiệp	DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi	QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát	TMD	0,07		0,07	CLN	Mỹ Phước	Thửa 639, tờ 01	Doanh nghiệp		
-	Doanh nghiệp tư nhân đầu tư thương mại dịch vụ Phú An	TMD	0,04		0,04	CLN	Phú An	Thửa 506, tờ 15	Doanh nghiệp		
-	Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TMD	0,07		0,07	CLN	Mỹ Phước	Thửa 64, tờ 33	Doanh nghiệp		
-	DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng	TMD	0,03		0,03	CLN	Mỹ Phước	Thửa 94, tờ 56	Doanh nghiệp		
-	Công ty TNHH Nam Thái Bình	TMD	0,03		0,03	CLN	Tân Định	Thửa 104, tờ 26	Doanh nghiệp		
-	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông	TMD	0,10		0,10	CLN	Chánh Phú Hòa		Doanh nghiệp		
-	Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV	TMD	0,60		0,60	CLN	An Tây	Thửa 112, tờ 12	Doanh nghiệp		
-	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Công	TMD	0,10		0,10	CLN	Tân Định	Thửa 243, tờ 21	Doanh nghiệp		
-	Công ty TNHH Tân Tường Phát	TMD	0,18		0,18	CLN	Mỹ Phước	Thửa 1012, tờ 63	Doanh nghiệp		
-	DNTN xăng dầu Năm Ngà (trước đây là Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5)	TMD	0,03		0,03	CLN	Hòa Lợi	Thửa 490, tờ 25	Doanh nghiệp		
-	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền	TMD	0,04		0,04	CLN	An Điền	Thửa 192, tờ 10	Doanh nghiệp		
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - An Tây)	TMD	0,06		0,06	CLN	An Tây	Một phần thửa 1145, tờ 50	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Hoà Lợi)	TMD	0,06		0,06	CLN	Hòa Lợi	Một phần thửa 858, tờ 11	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Phú An)	TMD	0,06		0,06	CLN	Phú An	Một phần thửa 597, tờ 20	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Cty TNHH SX TM Nhơn Phú)	TMD	0,06		0,06	CLN	An Tây	Một phần thửa 331, tờ 20	Doanh nghiệp	Cty TNHH SX TM Nhơn Phú	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Nam Long (Cty CP Dầu khí Nam Long)	TMD	0,34		0,34	CLN	An Điền	Các thửa 77, 79, 83 tờ 20	Doanh nghiệp	Cty CP Dầu khí Nam Long	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
-	Cửa hàng xăng dầu (Cty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam)	TMD	0,11		0,11	CLN	Tân Định	Thửa 780, tờ 7	Doanh nghiệp	Cty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam	QĐ số 827/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND Tỉnh
III.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2021										
-	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH TMDV Thủ Dầu Một)	DTS	0,75		0,75	CLN	Mỹ Phước	Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26	Doanh nghiệp	Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một	Công văn số 510/UBND-KT ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019										
-	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH Thanh Lễ)	DTS	0,43		0,43	CLN	Tân Định		Doanh nghiệp	Công ty TNHH Thanh Lễ	Công văn số 1852/UBND-KTN ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Bình Dương
IV.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018										
-	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1,57		1,57	DGD	Mỹ Phước	Thửa đất 86, tờ bản đồ số 17	Doanh nghiệp		Thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)
V.	Đầu giá quyền sử dụng đất										
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2024 (QĐ số 2382/QĐ-UBND)										

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
-	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (Dự án Khu nhà ở nông thôn An Tây)	ODT	18,36		18,36	SKC	An Tây	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 04, 08	Doanh nghiệp		
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018										
-	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2,35		2,35	SKC	Thới Hòa	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33	Doanh nghiệp		
VI.	Khu vực cần thực hiện giao, thuê đất										
-	Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước	ODTk	190,13	173,75	16,38		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	Khu đô thị Mỹ Phước 2	ODTk	156,52	143,11	13,41		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	Khu Tái định cư Mỹ Phước 2	ODTk	81,30	72,37	8,93		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	KCN Mỹ Phước 3	SKKk	984,64	964,17	20,47		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	KCN Mỹ Phước 1	SKKk	377,54	346,30	31,24		Mỹ Phước, Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	KCN Mỹ Phước 2	SKKk	478,48	456,58	21,90		Mỹ Phước, Chánh Phú Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	KCN Thới Hoà	SKKk	202,40	139,65	62,75		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	KDC Mỹ Phước 3	ODTk	220,64	203,73	16,91		Mỹ Phước				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa	ODTk	121,17	120,60	0,57		Chánh Phú Hòa				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa	ODTk	86,58	85,65	0,93		Chánh Phú Hòa				QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 1 Thới Hoà	ODTk	164,82	151,33	13,49		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 2 Thới Hoà	ODTk	165,99	159,28	6,71		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 3A Thới Hoà	ODTk	181,29	165,74	15,55		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 3B Thới Hoà	ODTk	158,45	151,67	6,78		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 6 Thới Hoà	ODTk	147,43	146,69	0,74		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 3 Thới Hoà	ODTk	144,21	128,70	15,51		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 4 Thới Hoà	ODTk	122,03	121,71	0,32		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 5A Thới Hoà	ODTk	138,81	124,35	14,46		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 5B Thới Hoà	ODTk	136,49	133,28	3,21		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Khu dân cư ấp 5C Thới Hoà	ODTk	208,27	198,69	9,58		Thới Hoà				QĐ số 2376/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND Tỉnh
-	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	DGDk	2,00		2,00	CLN	Thới Hòa	Các thửa 1814, 1318, 1365, 1364, 1444, 1368, 328, 329, 330, 366, 367, 368, 369, 401, tờ bản đồ số 41	Doanh nghiệp		Quyết định 1616/QĐ-UBND ngày 05/06/2019 của UBND tỉnh (thay đổi tên so với Công văn số 2783/UBND-KTN ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thành lập Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tại khu phố 3A, phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát)
-	Dự án nâng công suất nhà máy Xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương 420 tấn/ngày đêm (VB số 1229/TCTBWE-XLCT ngày 28/12/2023 của CTCP Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương)	DRA	26,62		26,62	CLN	Chánh Phú Hoà	Một số thửa đất thuộc tờ số 29	Ngoài ngân sách	Doanh nghiệp	VB số 1229/TCTBWE-XLCT ngày 28/12/2023 của CTCP Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
VII.	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của Hộ gia đình cá nhân trong năm 2025										
1	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm (DT thống kê là loại đất khác đất LUA nhưng giấy CNQSDĐ còn là đất lúa)	CLN	100,00		100,00		Các xã, phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
2	Đất nông nghiệp chuyển sang đất NKH (nuôi chim yến, trồng nấm,...)	NKH	6,40		6,40	NNP	các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Nguồn vốn	Chủ đầu tư	Văn bản pháp lý/ Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
3	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở	ODT, ONT	83,00		83,00	HNK	Các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
4	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	20,00		20,00	NNP	Các xã, phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
5	Đất nông nghiệp chuyển sang đất SKC	SKC	20,00		20,00		các xã/phường				Hộ gia đình, cá nhân đăng ký

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thứ tự	CHI TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																				Đơn vị tính: ha									
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	Tr. đó:	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	
												RSN																					T
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	NNP	23.435,41	12.862,07				232,72					6,40	1.037,02			3,48			42,08	43,30			439,96	391,79	30,79				3,47		12,66	
	Trong đó:																																
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	814,02	188,72	328,42			188,72						296,88										90,90	90,90								
-	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	604,15		314,90									289,25										90,10	90,10								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	791,11	44,00			747,11	44,00																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.111,98	6,40				11.365,44					6,40	740,14			3,48			42,08	43,30			349,06	300,89	30,79				3,47		12,66	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																															
Tr. đó:	Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN																															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,86																														
1.8	Đất làm muối	LMU																															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166,12																														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.536,32											9.536,32										3,04	3,04								
	Trong đó:																																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32												3,32																		
2.2	Đất an ninh	CAN	43,90													43,90																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.061,87														3.061,87																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																															
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	108,98																	108,98													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	777,78											21,91																			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																															
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.365,22											1,57																			
	Trong đó:																																
-	Đất giao thông	DGT	1.493,44																														
-	Đất thủy lợi	DTL	217,88																														
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,80																														
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,65																														
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	151,19																														
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,06																														
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,66																														
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11,55																														

Biểu 13/CH: CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Đơn vị tính: ha																			Công giảm	Đơn vị tính: ha					
			Chu chuyển đất đai đến năm 2025																				Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025				
			Trong đó:									DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON				MNC	PNK	CSD	
DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH																				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	NNP				0,15		1,10					0,05	0,45	15,00	464,31	27,21	1,18							1.037,02	-1.037,02	23.435,41 12.862,07	
	<i>Trong đó:</i>																											
1.1.	Đất trồng lúa	LUA														205,98										485,60	-485,60	328,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														199,15										289,25	-289,25	314,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				0,15		1,10					0,05	0,45	15,00	258,33	27,21	1,18							746,54	-513,82	11.598,16	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																										
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN																										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																									15,86	
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								6,40	172,52	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN														23,48										1.037,02	10.573,34	
	<i>Trong đó:</i>																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									3,32	
2.2	Đất an ninh	CAN																									43,90	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							3,48	3.065,35		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD																								42,08	151,06	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														21,91									21,91	21,39	799,17	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT														1,57									1,57	441,43	2.806,65	
	<i>Trong đó:</i>																											
-	Đất giao thông	DGT																								394,83	1.888,27	
-	Đất thủy lợi	DTL																								30,79	248,67	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																									13,80	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																									11,65	
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														1,57									1,57	1,90	153,09	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																									18,06	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																									22,32	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11,55																								11,55	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				17,62																					17,62	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				74,86																				0,15	75,01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					8,17																				8,17	
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						275,26																		1,10	276,36	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								47,78																	47,78	
-	Đất chợ	DCH								14,31																	14,31	
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												3,81												0,05	3,86	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													83,98											0,45	84,43	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														109,89										15,00	124,89	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														2.376,20									3,04	484,75	2.863,99	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															19,84									27,21	47,05	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS																0,32							1,18	1,50		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		9,23							9,23	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				532,59				532,59		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				36,35				36,35		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	Đất chưa sử dụng	CSD																										
	Cộng tăng					0,15		1,10					0,05	0,45	15,00	487,79	27,21	1,18										
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		11,55			17,62	75,01	8,17	276,36	47,78	14,31		3,86	84,43	124,89	2.863,99	47,05	1,50		9,23	532,59	36,35						

Phụ lục 1.1

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 THÀNH PHỐ BẾN CÁT**

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào Loại đất	Xã, phường
1	Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas.	DNL	0,50	C LN	An Điền
2	Xây dựng hàng rào khu đất quy hoạch Trường học tại ấp An Sơn, xã An Điền	DGD	1,02	CLN	An Điền
3	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 nhà ông Liem đến đường điện 500 kV, khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	DGT	0,14	CLN	Chánh Phú Hòa
4	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT 741 (quán cơm bà Hương) đến giáp ranh xã Tân Bình, KP1B	DGT	0,21	CLN	Chánh Phú Hòa
5	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ lộ 7B (nhà ông 2 Tuồng) đến giáp ngã 4 nhà ông 6 Ảnh, KP 5	DGT	0,34	CLN	Chánh Phú Hòa
6	Cải tạo, Nâng cấp BTNN tuyến đường từ lộ 7B (cong vắn hóa KP5) đến giáp đường ĐH 605 (nhà bà 4 Cục) và nhánh rẽ ngã 3, đất Lít Trầm KP 5	DGT	0,36	CLN	Chánh Phú Hòa
7	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐH605 (đất ông 5 đầu Bạc) đến giáp Trung tâm nhà nuôi số 4, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa	DGT	0,84	CLN	Chánh Phú Hòa
8	Nâng cấp tuyến đường từ trụ điện 500kV đến sông Thị Tính, ấp An Sơn, xã An Điền	DGT	0,15	CLN	An Điền
9	Nâng cấp tuyến đường nối tiếp đường cơ sở giấy Anh Tuấn đến sông Thị Tính, ấp Kiến Điền, xã An Điền	DGT	0,21	CLN	An Điền
10	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây	DGT	0,50	CLN	An Tây
11	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước	DGT	0,50	CLN	Mỹ Phước
12	Xây dựng mương thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tăng), xã An Tây	DGT	0,21	CLN	An Tây
13	Đường từ Trạm y tế xã An Điền đến trường THCS An Điền, xã An Điền	DGT	0,65	CLN	An Điền
14	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0,84	CLN,ODT	Mỹ Phước
15	Dự án thương mại dịch vụ (Cty TNHH Rạch Bắp)	TMD	0,10	CLN	An Tây
16	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát)	TMD	0,07	CLN	Mỹ Phước

Phụ lục 1.2

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2025 THÀNH PHỐ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

STT	HẠNG MỤC	Mã LD	Diện tích tăng thêm (ha)	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Việt Hương 2	SKK	250,00	246,52	3,48	An Tây
2	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đầu nối	DNL	0,60		0,60	Mỹ Phước
3	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đầu nối	DNL	2,60		2,60	Chánh Phú Hòa
4	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đầu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	7,50		7,50	An Điền
5	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Cheng Loong	DNL	0,14		0,14	An Tây, An Điền
6	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đầu nối	DNL	0,45		0,45	Thới Hòa
7	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0,77		0,77	An Điền, Thới Hòa
8	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đầu nối.	DNL	0,45		0,45	Thới Hòa
9	Trường THCS Hoà Lợi	DGD	1,09		1,09	Thới Hòa
10	Xây dựng hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường ĐH Việt Đức	DTL	0,28		0,28	Thới Hòa
11	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT 744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An	DTL	1,30		1,30	An Tây, Phú An
12	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15,00		15,00	Thới Hòa
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 606 đến giáp vành đai Bắc Mỹ Phước	DGT	7,87	5,37	2,50	An Điền
14	Nâng cấp mở rộng đường DX.061	DGT	1,12		1,12	Hòa Lợi
15	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn (giai đoạn 1)	DGT	103,56		103,56	Hoà Lợi, Thới Hoà, An Điền, An Tây
16	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100,00		100,00	An Tây.
17	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	48,20	15,6	32,60	An Điền, Phú An
18	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	DGT	3,55		3,55	Mỹ Phước, An Điền
19	Công trình Xây dựng hạ tầng khu TTHC An Tây mở rộng (giai đoạn 1)	TSC	9,80		9,80	An Tây
20	Công trình Xây dựng hạ tầng khu Trung tâm văn hoá công cộng phường Chánh Phú Hoà	TSC	11,40		11,40	Chánh Phú Hòa
21	Xây dựng hạ tầng Khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1)	TSC	6,01		6,01	An Điền
22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo Phú An	DGD	0,57		0,57	Phú An

STT	HẠNG MỤC	Mã LB	Diện tích tăng thêm (ha)	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường
23	Dự án mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát	NTD	2,60	1,50	1,10	Mỹ Phước
24	Văn phòng khu phố 5 - Chánh Phú Hòa	DSH	0,05		0,05	Chánh Phú Hòa
25	Dự án đường ven sông Thị Tính (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò	DKV	4,50	4,05	0,45	An Điền
26	Khu đô thị phía Bắc đường Vành đai 4	DTC	284,00		284,00	An Tây
27	Khu đô thị Bắc An Tây	DTC	70,00		70,00	An Tây
28	Khu đô thị Đông An Tây	DTC	289,00		289,00	An Tây, Phú An
29	Khu đô thị Tây An Tây	DTC	268,00		268,00	An Tây, Phú An
30	Khu nhà ở Thương mại Phú Hòa Land 4	ODT	0,67		0,67	Chánh Phú Hoà
31	Dự án nhà ở (Văn bản số 03/2023/CV-BT ngày 18/12/2023 của Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bảo Tiến)	ODT	2,10		2,10	Thới Hoà
32	Dự án nhà ở (Văn bản số 21/2023/CV-MĐC ngày 16/01/2024 của Cty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Miền Đông)	ODT	0,84		0,84	Mỹ Phước
33	Dự án nhà ở (Cty TNHH Địa ốc và Xây dựng Khang Điền)	ODT	1,80		1,80	An Điền
34	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	1,62		1,62	Hòa Lợi
35	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	ODT	2,36		2,36	Mỹ Phước
36	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á)	ODT	1,50		1,50	Hòa Lợi
37	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Việt Quang)	ODT	1,95		1,95	Hòa Lợi
38	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Địa ốc Phú Cường)	ODT	3,50		3,50	Thới Hòa
39	Dự án nhà ở (Cty TNHH Tân Lập RESORT)	ODT	3,04		3,04	Mỹ Phước
40	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	8,43		8,43	Mỹ Phước
41	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư BĐS Khải Quang Minh)	ODT	1,56		1,56	Thới Hòa
42	Dự án nhà ở (DD Green Homes của Cty TNHH DD New Life)	ODT	1,24		1,24	Hòa Lợi
43	Dự án nhà ở (Cty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh)	ODT	8,21		8,21	Hòa Lợi
44	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Mark Up; trước đây Cty CP Cao su Tài Phát)	ODT	15,42		15,42	Thới Hòa
45	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	20,00		20,00	Tân Định
46	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát)	ODT	1,60	0,05	1,55	Tân Định
47	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Ngôi sao Tân Định)	ODT	1,68	0,1	1,58	Tân Định

STT	HẠNG MỤC	Mã LB	Diện tích tăng thêm (ha)	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường
48	Dự án nhà ở (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO)	ODT	1,20		1,20	Tân Định
49	Dự án nhà ở (Cty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia)	ODT	0,75		0,75	Tân Định
50	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn)	ODT	2,88		2,88	Tân Định
51	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương)	ODT	1,02		1,02	Thới Hòa
52	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Bất động sản Việt Quang)	ODT	4,82		4,82	Hòa Lợi
53	Dự án nhà ở (Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương)	ODT	3,19		3,19	Mỹ Phước
54	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1,02		1,02	Hòa Lợi
55	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2,95		2,95	Mỹ Phước
56	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9,60	7	2,60	Tân Định
57	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	2,89	2,11	0,78	Tân Định
58	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	3,62		3,62	Tân Định
59	Dự án nhà ở (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9,98	8,6	1,38	Tân Định
60	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Đại Phong)	ODT	5,30	0,26	5,04	An Tây
61	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Bất động sản Việt Phong)	ODT	12,20		12,20	An Tây
62	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh Đỗ Gia)	ODT	10,24		10,24	An Điền
63	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát)	ODT	6,90		6,90	An Điền
64	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong)	ODT	9,80	0,09	9,71	An Tây
65	Dự án nhà ở (Cty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	ODT	4,32		4,32	An Tây
66	Dự án nhà ở (Cty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BĐS Rừng Vàng)	ODT	2,45		2,45	An Điền
67	Dự án nhà ở (Cty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khái)	ODT	2,31		2,31	An Điền
68	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV Đầu tư XD BĐS Huỳnh Tiến Phát)	ODT	9,86		9,86	An Điền
69	Dự án nhà ở (Cty TNHH MTV XD và Đầu tư BĐS Nam Thái Bình Dương)	ODT	6,77		6,77	An Điền
70	Dự án nhà ở (Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	ODT	18,97		18,97	An Điền
71	Dự án nhà ở (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	ODT	12,53		12,53	An Điền
72	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Khai Hoàng Gia)	ODT	1,90		1,90	An Điền
73	Khu dân cư Cầu Đò (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi; Trong đó có 3,36ha đất trồng lúa)	ODT	48,96	44,91	4,05	An Điền
74	Dự án đầu tư phi nông nghiệp (Cty Cổ phần Bê tông Hồng Hà)	SKC	0,20		0,20	Tân Định
75	Dự án gia công đồ gỗ gia dụng, gia công cơ khí (Công ty TNHH gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm)	SKC	0,71		0,71	An Điền
76	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta)	SKC	0,36		0,36	Tân Định
77	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà)	SKC	2,86		2,86	An Điền
78	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ)	SKC	0,52		0,52	An Điền
79	Dự án sản xuất kinh doanh (Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiến Tuấn)	SKC	0,36		0,36	An Điền
80	Nhà kho chứa hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga)	SKC	1,00		1,00	An Điền
81	Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nội thất và gia công cơ khí (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden)	SKC	2,38		2,38	An Điền
82	Dự án xây dựng nhà xưởng (Cty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông)	SKC	0,99		0,99	An Điền
83	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát)	SKC	1,18		1,18	An Tây
84	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH MTV Thực nghiệp Hạo Thăng)	SKC	0,86		0,86	An Điền

STT	HẠNG MỤC	Mã LB	Diện tích tăng thêm (ha)	Hiện trạng	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường
85	Dự án nhựa giả mây (Cty TNHH Pora)	SKC	0,91		0,91	Phú An
86	Xây dựng nhà xưởng sản xuất nút xốp và cơ khí (Cty TNHH MTV Hito Packing)	SKC	3,28		3,28	An Điền
87	Nhà máy sản xuất phôi thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	SKC	6,26		6,26	Tân Định
88	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1,43		1,43	Chánh Phú Hòa
89	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Thuận Nam)	TMD	0,06		0,06	Hòa Lợi
90	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0,44		0,44	Hòa Lợi
91	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN Trạm xăng dầu Hoà Lợi)	TMD	0,13		0,13	Hòa Lợi
92	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ)	TMD	0,07		0,07	Mỹ Phước
93	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng)	TMD	0,03		0,03	Mỹ Phước
94	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông)	TMD	0,10		0,10	Chánh Phú Hòa
95	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV)	TMD	0,60		0,60	An Tây
96	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Công)	TMD	0,10		0,10	Tân Định
97	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH Tân Tường Phát)	TMD	0,18		0,18	Mỹ Phước
98	Dự án thương mại dịch vụ (DNTN xăng dầu Năm Ngà (trước đây là Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5))	TMD	0,03		0,03	Hòa Lợi
99	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền)	TMD	0,04		0,04	An Điền
100	Dự án thương mại dịch vụ (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - An Tây)	TMD	0,06		0,06	An Tây
101	Dự án thương mại dịch vụ (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Hoà Lợi)	TMD	0,06		0,06	Hòa Lợi
102	Dự án thương mại dịch vụ (Cty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Phú An)	TMD	0,06		0,06	Phú An
103	Dự án thương mại dịch vụ (Cty TNHH SX TM Nhơn Phú)	TMD	0,06		0,06	An Tây
104	Dự án thương mại dịch vụ (Cty CP Dầu khí Nam Long)	TMD	0,34		0,34	An Điền
105	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH TMDV Thủ Dầu Một)	DTS	0,75		0,75	Mỹ Phước
106	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH Thanh Lễ)	DTS	0,43		0,43	Tân Định
107	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1,57		1,57	Mỹ Phước
108	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (Dự án Khu nhà ở nông thôn An Tây)	ODT	18,36		18,36	An Tây
109	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2,35		2,35	Thới Hòa

Phụ lục 1.3

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
LOẠI BỎ KHỎI KH NĂM 2024 THÀNH PHỐ BẾN CÁT**

STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Ghi chú
1	Nâng cấp BTNN tuyến đường Quốc lộ 13 (Chùa Tô) - 5 Nhơn, KP4, Tân Định	DGT	0,10		0,10	Tân Định	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
2	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Quốc lộ 13 (bà 6 Tổng) đến ĐT 741, P.Tân Định	DGT	0,10		0,10	Tân Định	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
3	Nâng cấp BTNN tuyến đường Ba Re đến đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP2, P.Tân Định	DGT	0,10		0,10	Tân Định	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
4	Nâng cấp BTNN tuyến đường 5 Tới đến nhà ông 7 Đức, KP1, Tân Định	DGT	0,10		0,10	Tân Định	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
5	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông Phong đến giáp KP4 phường Hoà Phú - TDM, KP Bến Đồn, P.Hoà Lợi	DGT	0,10		0,10	Hòa Lợi	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
6	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Xương đến nhà ông Đức, KP An Hoà, An Lợi, P.Hoà Lợi	DGT	0,10		0,10	Hòa Lợi	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
7	Nâng cấp tuyến đường Út Dũng - 6 Hợp, ấp Phú Thứ, X.Phú An	DGT	0,19		0,19	Phú An	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
8	Nâng cấp tuyến đường ông Chu - ông 6 Hợp, ấp Bến Liễu, X.Phú An	DGT	0,20		0,20	Phú An	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
9	Nâng cấp tuyến đường bà Muội - bà Sáu, ấp Phú Thứ, X.Phú An	DGT	0,20		0,20	Phú An	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
10	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ĐT741 Lò Bánh Mì đến giáp ranh giới phường Hòa Lợi, khu phố 9, phường Chánh Phú	DGT	0,10		0,10	Chánh Phú Hòa	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát
11	Nâng cấp BTNN tuyến đường liên khu phố 2-8 từ Lộ 7B ruộng làng đến giáp đường NE 4 và nhánh rẽ giáp nhà bà 2 Cảnh, KP 2-8, P.Chánh Phú Hoà	DGT	0,10		0,10	Chánh Phú Hòa	Theo Thông báo số 451/TB-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã Bến Cát